

CÔNG TY TNHH HAPPE HOLDINGS HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HAPPE HOLDINGS HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: HAPPE HOLDINGS HA NOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAPPE HOLDINGS HA NOI CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0107087596

3. Ngày thành lập: 09/11/2015

4. Địa chỉ trụ sở chính:

khu phố Văn Quán, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 0975186168

Fax:

Email: tuyet@happeholdings.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
2.	Sản xuất bột ng và các sản phẩm xi măng và thạch cao	2395
3.	Trên giá	0111
4.	Trên ng và các loại ng khác	0112
5.	Trên các loại cây trồng	0113
6.	Trên cây m a	0114
7.	Trên các loại cây	0116
8.	Trên các loại cây	0117
9.	Trên rau, củ, quả và trồng hoa, cây cảnh	0118
10.	Trên các loại hàng dệt may	0119
11.	Trên các loại quần áo	0121
12.	Trên các loại quần áo	0122
13.	Trên các loại quần áo	0123
14.	Trên các loại quần áo	0124
15.	Trên các loại quần áo	0125
16.	Trên các loại quần áo	0126
17.	Trên các loại quần áo	0127
18.	Trên các loại quần áo, các loại quần áo (trên loại Nhà sản xuất)	0128
19.	Nhà và các loại sản phẩm nông nghiệp	0130
20.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
21.	Chăn nuôi ngựa, lợn, gà	0142
22.	Chăn nuôi dê, cừu	0144

23.	Ch n nu i l n	0145
24.	Ch n nu i gia c m	0146
25.	Tr ng tr t, ch n nu i h n h p	0150
26.	Ho t ng d ch v tr ng tr t	0161
27.	Ho t ng d ch v ch n nu i	0162
28.	Ho t ng d ch v sau thu ho ch	0163
29.	X l h t gi ng nh n gi ng	0164
30.	Tr ng r ng và ch m s c r ng	0210
31.	Khai th c g	0221
32.	Khai th c l m s n kh c tr g	0222
33.	Ho t ng d ch v l m nghi p	0240
34.	Khai th c thu s n bi n	0311
35.	Khai th c thu s n n i a	0312
36.	Nu i tr ng thu s n bi n	0321
37.	Nu i tr ng thu s n n i a	0322
38.	S n xu t gi ng thu s n	0323
39.	Khai th c qu ng s t	0710
40.	Khai th c qu ng kim lo i kh c kh ng ch a s t	0722
41.	Khai th c qu ng kim lo i qu hi m	0730(Chính)
42.	Ho t ng d ch v h tr khai th c m và qu ng kh c	0990
43.	Ch bi n, b o qu n th t và c c s n ph m t th t	1010
44.	Ch bi n, b o qu n thu s n và c c s n ph m t thu s n	1020
45.	Ch bi n và b o qu n rau qu	1030
46.	S n xu t đ u, m ng, th c v t	1040
47.	Ch bi n s a và c c s n ph m t s a	1050
48.	Xay x t và s n xu t b t th	1061
49.	S n xu t tinh b t và c c s n ph m t tinh b t	1062
50.	S n xu t c c lo i b nh t b t	1071
51.	S n xu t ng	1072
52.	S n xu t ca cao, s c la và m t k o	1073
53.	S n xu t m ng, m s i và s n ph m t ng t	1074
54.	S n xu t m n n, th c n ch bi n s n	1075
55.	S n xu t u ng kh ng c n, n c kho ng	1104
56.	S n xu t b t gi y, gi y và b a	1701
57.	S n xu t than c c Chi ti t: S n xu t than th và nh a ng;	1910

58.	Ho t ng d ch v h tr kh c li n quan n v n t i Chi ti t: - G i hàng; - Giao nh n hàng h a; - Thu, ph t c c ch ng t v n t i và v n n; - Ho t ng c a il làm th t c h i quan; - Ho t ng li n quan kh c nh : bao g i hàng h a nh m m c ch b o v hàng h a tr n ng v n chuy n, d hàng h a, l y m u, c n hàng ho .	5229
59.	B n bu n nhi n li u r n, l ng, kh và c c s n ph m li n quan	4661
60.	B n bu n kim lo i và qu ng kim lo i	4662
61.	B n bu n v t li u, thi t b l p t kh c trong x y d ng Chi ti t: B n bu n tre, n a, g c y và g ch bi n, c t, , s i, xi m ng, g ch x y, s n, v c ni, k nh x y d ng, g ch p l t và thi t b v sinh, ng kim; ng n i, kh p n i, chi ti t l p gh p; thi t b l p t v sinh;	4663
62.	B n bu n chuy n doanh kh c ch a c ph n vào u Chi ti t: B n bu n ph n b n, ch t d o d ng nguy n sinh, t , x , s i d t, cao su, ph li u may m c và giầy d p; b n bu n b t gi y, qu ; ph li u, ph th i kim lo i, phi kim lo i; b n bu n h a ch t c ng nghi p nh m c in, anilin, tinh d u, ch t màu, nh a t ng h p, d u th m, h ng li u .. (tr lo i Nhà n c c m)	4669
63.	B n bu n t ng h p (tr lo i Nhà n c c m)	4690
64.	B n l kh c trong c c c a hàng kinh doanh t ng h p Chi ti t: B n l trong si u th , trung t m th ng m i; (tr lo i Nhà n c c m)	4719
65.	B n l th c ph m trong c c c a hàng chuy n doanh	4722
66.	B n l u ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4723
67.	B n l m y vi t nh, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n th ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4741
68.	B n l thi t b nghe nh n trong c c c a hàng chuy n doanh	4742
69.	B n l v i, len, s i, ch kh u và hàng d t kh c trong c c c a hàng chuyên doanh	4751
70.	B n l th m, m, ch n, màn, r m, v t li u ph t ng và s n trong c c c a hàng chuy n doanh	4753

71.	B n l i n gia d ng, gi ng, t , bàn, gh và n i th t t ng t , n và b n i n, d ng gia nh kh c ch a c ph n vào u trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: - B n l gi ng, t , bàn gh và d ng n i th t t ng t ; - B n l n và b n; - B n l d ng c gia nh và dao k o, d ng c c t g t; hàng g m, s , hàng thu tỉnh; - B n l s n ph m b ng g , lie, hàng an l t b ng tre, song, m y và v t li u t t b n; - B n l thi t b gia d ng; - B n l nh c c ; - B n l thi t b h th ng an ninh nh thi t b kho , k t s t...kh ng i k m d ch v l p t ho c b o d ng;	4759
72.	B n l b ng a m thanh, h nh nh (k c b ng, a tr ng) trong c c c a hàng chuy n doanh (tr lo i Nhà n c c m)	4762
73.	B n l thi t b , d ng c th d c, th thao trong c c c a hàng chuyên doanh	4763
74.	B n l tr ch i, ch i trong c c c a hàng chuy n doanh (tr lo i Nhà n c c m)	4764
75.	B n l hàng may m c, giày d p, hàng da và gi da trong c c c a hàng chuy n doanh	4771
76.	B n l thu c, d ng c y t , m ph m và v t ph m v sinh trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l n c hoa, d ng c y t , m ph m và v t ph m v sinh trong c c c a hàng chuy n doanh;	4772
77.	S n xu t ph ng ti n và thi t b v n t i kh c ch a c ph n vào u Chi ti t: S n xu t xe c t k t, xe k o tay, xe y trong si u th và t ng t ;	3099
78.	S n xu t gi ng, t , bàn, gh	3100
79.	S n xu t d ng c th d c, th thao	3230
80.	S n xu t ch i, tr ch i (tr lo i Nhà n c c m)	3240
81.	B n ph t ng và c c b ph n ph tr c a t và xe c ng c khác	4530
82.	Bán mô tô, xe máy	4541
83.	B n ph t ng và c c b ph n ph tr c a m t , xe m y	4543
84.	i l , m i gi i, u gi Chi ti t: i l , m i gi i;	4610
85.	B n bu n n ng, l m s n nguy n li u (tr g , tre, n a) và ng v t s ng (tr lo i Nhà n c c m)	4620
86.	B n bu n g o	4631

87.	B n bu n th c ph m Chi ti t: Kinh doanh th c ph m ch c n ng;	4632
88.	B n bu n u ng	4633
89.	B n bu n s n ph m thu c l , thu c Lào	4634
90.	B n bu n v i, hàng may s n, giày d p	4641
91.	B n bu n d ng kh c cho gia nh Chi ti t: b n bu n va li, t i, v , c p, n c hoa, m ph m, ch ph m v sinh; hàng g m, s , th y tinh; i n gia d ng, n và b n i n; s ch, b o, t p ch , v n ph ng ph m; gi ng, t , bàn, gh và d ng n i th t t ng t ; d ng c th d c, th thao; d ng c y t ;	4649
92.	B n bu n m y vi t nh, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
93.	B n bu n thi t b và linh ki n i n t , vi n th ng (tr lo i Nhà n c c m)	4652
94.	B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y n ng nghi p	4653
95.	B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y kh c Chi ti t: B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y khai kho ng, m y x y d ng; m y m c, thi t b i n, v t li u i n; m y m c, thi t b và ph t ng m y d t, may, da giày; m y m c, thi t b y t ; m y m c, thi t b và ph t ng m y v n ph ng; thi t b và d ng c ol ng;	4659
96.	B n l hàng h a kh c m i trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l hoa và c y; vàng trang s c, b c, qu và b n qu , trang s c; hàng l u ni m, hàng an l t, hàng th c ng m ngh , tranh, nh, t c ph m ngh thu t (tr c c), ng h , k nh m t; m y nh, phim nh và v t li u nh, d u h a, ga, than nhi n li u d ng cho gia nh trong c c c a hàng chuy n doanh;	4773
97.	Ho t ng d ch v h tr kinh doanh kh c c n l i ch a c ph n vào u Chi ti t: Xu t nh p kh u c c m t hàng c ng ty kinh doanh;	8299
98.	Ho t ng vui ch i gi i tr kh c ch a c ph n vào u Chi ti t: - C c ho t ng vui ch i và gi i tr kh c (tr c c c ng vi n vui ch i và c ng vi n theo ch); - Ho t ng c a c c khu gi i tr , b i bi n, bao g m cho thu c c ph ng ti n nh nhà t m, t c kho , gh t a, d che .v.v..; - Cho thu c c thi t b th gi n nh là m t ph n c a c c ph ng ti n gi i tr ; - Ho t ng h i ch và tr ng bày c c gi i tr mang t nh ch t gi i tr t nhi n; (tr ho t ng Nhà n c c m)	9329
99.	Cho thu m y m c, thi t b và d ng h u h nh kh c Chi ti t: Cho thu m y m c, thi t b n ng, l m nghi p;	7730

100.	(i v i ngành ngh c i u ki n, Doanh nghi p ch ho t ng s n xu t kinh doanh khi c i u ki n theo quy nh c a ph p lu t)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
------	---	--

6. **Vốn điều lệ:** 999.000.000 VN

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ(%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUY N TH TUY T	S 67, T p th Qu , ng Trung V n, Ph ng Trung V n, Qu n Nam T Li m, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	989.010.000	99,00	013479507	
2	NG H NG TI N	S 11B, ng 27, t 19, ph Hoàng Nh Ti p, Ph ng B , Qu n Long Bi n, Thành ph Hà N i, Vi t Nam	9.990.000	1,00	012310803	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

H và t n: NGUY N TH TUY T

Gi i t nh: Nữ

Ch c danh: Giám đốc

Ngày sinh: 24/02/1976

D n t c: Kinh

Qu c t ch: Việt Nam

Lo i gi y ch ng th c c nh n: Chứng minh nhân dân

S gi y ch ng th c c nh n: 013479507

Ngày c p: 22/10/2011

N i c p: Công an thành phố Hà Nội

N i ng k h kh u th ng tr :

Số 67, Tập thể Đá Quý, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ch hi n t i:

Số 67, Tập thể Đá Quý, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Ph ng ng k kinh doanh Thành ph Hà N i